TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÙ LAO DUNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST.
Ngày: 30-9-2021.
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Liên Lâm Anh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Ngộ.

Ông Phan Văn Hùng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Ngọc Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung tham gia phiên tòa: Bà Lâm Kiều Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2021/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 4 năm 2021 "Về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1976 "có mặt".

Cư trú tại: ấp N, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm: 1970 "vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt".

Cư trú tại: ấp N, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 26 tháng 4 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn H tự nguyện tổ chức lễ cưới vào tháng 11 năm 1995, nhưng từ đó đến nay anh chị không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chị N và anh H chung sống hạnh phúc, đến tháng 4 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị

N và anh H sống ly thân từ tháng 4 năm 2018 cho đến nay. Chị N yêu cầu tuyên bố chị và anh H không phải là vợ chồng.

- Về con chung: trong thời gian chung sống chị N và anh H có 01 người con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 20/9/1996. Hiện nay cháu T đã thành niên, không mắc bệnh tật gì, nên chị N không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: chị N xác định chị và anh H không có tài sản chung, nên chị không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: chị N xác định chị và anh H không có nợ chung, nên chị không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

* Tại biên bản lấy lời khai đương sự của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung anh Nguyễn Văn H trình bày.

- Về hôn nhân: anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị N tự nguyện tổ chức lễ cưới vào tháng 11 năm 1995, nhưng từ đó đến nay anh chị không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu anh H và chị N chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị N thường xuyên kiếm chuyện chửi anh H vô cớ, nên anh H đã bỏ nhà đi. Anh H và chị N sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay. Anh H không thống nhất yêu cầu tuyên bố anh và chị N không phải là vợ chồng.

- Về con chung: trong thời gian chung sống anh H và chị N có 01 người con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 20/9/1996. Hiện nay cháu T đã thành niên, không mắc bệnh tật gì, nên anh H không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: anh H xác định anh và chị N không có tài sản chung, nên anh không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: anh H xác định anh và chị N không có nợ chung, nên anh không yêu cầu giải quyết.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N. Về hôn nhân: tuyên bố không công nhận chị N và anh H là vợ chồng; về con chung: chị N và anh H không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: chị N và anh H không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Theo đơn khởi ngày 26 tháng 4 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án thì chị Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu tuyên bố không công nhận chị N và anh Nguyễn Văn H là vợ chồng. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là Hôn nhân và gia đình theo khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Anh Nguyễn Văn H là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn H tự nguyện tổ chức lễ cưới vào tháng 11 năm 1995, nhưng từ đó đến nay anh chị không có đăng ký kết hôn.

Xét thấy: chị N và anh H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng khi đã đủ tuổi kết hôn và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, nhưng anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Tại phiên tòa chị N yêu cầu tuyên bố không công nhận chị N và anh H là vợ chồng là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; anh H không đồng ý theo yêu cầu của chị N là không có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, xử tuyên bố không công nhận chị N và anh H là vợ chồng.

[3] Về con chung: trong thời gian chung sống chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn H có 01 người con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 20/9/1996. Hiện nay cháu T đã thành niên, không mắc bệnh tật gì, chị N và anh H không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn H cùng xác định trong thời gian chung sống chị N và anh H không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn H cùng xác định trong thời gian chung sống chị N và anh H không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N. Như đã nhận định ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại

diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, buộc chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007134 ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, như vậy chị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Nguyễn Văn H không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo bản án: áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

1. Về hôn nhân: tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: trong thời gian chung sống chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn H có 01 người con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 20/9/1996, hiện nay cháu T đã thành niên. Chị N và anh H không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn H không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007134 ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, như vậy chị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Nguyễn Văn H không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo bản án: nguyên đơn chị Nguyễn Thị N có mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với bị đơn anh Nguyễn Văn H không có mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Liên Lâm Anh Thảo

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.